



nán yǐ wàng huái

难以忘怀

idiom · unforgettable

Example Sentences

Nà cì lǚ xíng ràng wǒ nán yǐ wàng huái
那次旅行让我难以忘怀。

That trip was unforgettable for me.

Tóng nián de jì yì zǒng shì lìng rén nán yǐ wàng huái
童年的记忆总是令人难以忘怀。

Childhood memories are always
unforgettable.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									
以	以	以	以	以	以	以				
忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘	忘
怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀	怀